

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A LƯỚI
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **16** /2019/HNGĐ-ST

Ngày: 04-4-2019

V/v Ly hôn giữa chị Hồ Thị P với
anh Trần Khắc N

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A LƯỚI, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Trường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Mai Loan.

2. Ông Nguyễn Kim Cương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Hươi - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 06/2019/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Hồ Thị P, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn A, xã AN, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế; địa chỉ liên lạc: Số xxx đường H, phường 5, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Thị Hồng M, là Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế; địa chỉ: Số x đường T, phường PH, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

2. Bị đơn: Anh Trần Khắc N sinh năm 1990; nơi đăng ký thường trú: Thôn A, xã AN, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế; hiện đang chấp hành án tại Đội 10 Phân trại I Trại giam B thuộc Cục Cảnh sát quản lý trại giam, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng - Bộ Công an địa chỉ tại Xã BD, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế; có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 16-01-2019, đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 23-01-2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chỉ là Hồ Thị P trình bày:

Chị và anh Trần Khắc N tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 20-9-2011 tại Ủy ban nhân dân xã HT, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế. Sau khi kết hôn, vợ chồng ở chung với bố mẹ chồng tại xã AN, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế được khoảng 02 năm thì làm nhà ở riêng. Mâu thuẫn vợ chồng nảy sinh do anh N có biểu hiện không chung thủy, thường hay tụ tập bạn bè ăn nhậu tại nhà và bạo lực với chị nên đã có thời gian chị về nhà bố mẹ đẻ tại xã HT, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế sinh sống; vợ chồng đã ly thân hơn một năm nhưng sau đó anh N hứa khắc phục, gia đình hai bên động viên nên vợ chồng tiếp tục chung sống. Đến năm 2017, anh N sử dụng ma túy và mua bán trái phép chất ma túy nên bị bắt và xử phạt tù. Tình trạng vợ chồng không thể chung sống nên chị yêu cầu ly hôn.

Về con: Vợ chồng có hai con chung là Trần Thiên B, sinh ngày 01-01-2012 và Trần Thiên H, sinh ngày 22-5-2017. Từ khi anh N đi chấp hành án, chị trực tiếp nuôi hai con chung. Chị yêu cầu giao cho chị trực tiếp nuôi hai con chung đến khi thành niên; do anh N đang phải chấp hành án nên không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và nghĩa vụ về tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 15-3-2019, bị đơn là anh Trần Khắc N trình bày:

Anh với chị P kết hôn, có đăng ký ngày 20-9-2011. Quá trình chung sống và vợ chồng có hai con chung như chị P trình bày là đúng. Việc chị P yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý. Về con chung thì anh có nguyện vọng nhờ ông bà nội chăm sóc trong thời gian anh chấp hành án. Về tài sản và nghĩa vụ về tài sản không yêu cầu giải quyết.

Ngày 15-3-2019, anh N có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt do anh đang phải chấp hành án phạt tù, không thể tham gia tố tụng tại Tòa án.

Tại Biên bản ghi nguyện vọng của con chưa thành niên ngày 17-3-2019, cháu Trần Thiên B có nguyện vọng được ở với ông bà nội.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Chị P và anh N kết hôn hợp pháp nhưng quá trình chung sống nảy sinh mâu thuẫn, đã có thời gian ly thân. Nguyên nhân là anh N có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác và có hành vi bạo lực gia đình; từ năm 2017 thì bị bắt kết án phạt tù thời hạn 08 năm. Quá trình giải quyết, anh N cũng chấp nhận ly hôn. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện cho chị P được ly hôn, giao cho chị P là mẹ đẻ trực tiếp nuôi hai người con chung vì hiện nay anh N đang chấp hành án nên không thể trực tiếp nuôi con theo quy định được.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên chấp nhận xét xử vắng mặt bị đơn.

- Về việc giải quyết vụ án: Chị Hồ Thị P và anh Trần Khắc N kết hôn hợp pháp, đã có hai con chung là cháu Trần Thiên B, sinh ngày 01-01-2012 và Trần Thiên H, sinh ngày 22-5-2017 nhưng lối sống, tình cảm vợ chồng thiếu sự tôn trọng nhau nên nảy sinh mâu thuẫn, cãi vã nhau và đã có thời gian ly thân; đến năm 2017 anh N vi phạm pháp luật bị kết án phạt tù dẫn đến vợ chồng không thể chung sống, tình cảm vợ chồng không còn. Việc chị P yêu cầu ly hôn thì anh N cũng đồng ý. Cho thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể kéo dài nên cần chấp nhận yêu cầu cho chị P ly hôn. Về con thì cần chấp nhận giao cả hai người con chung cho chị P trực tiếp nuôi; việc cấp dưỡng nuôi con thì chị P không yêu cầu do anh N đang chấp hành án phạt tù là phù hợp, có căn cứ. Về tài sản không có yêu cầu nên không xem xét.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 146, 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng Điều 39 của Bộ luật Dân sự; các Điều 51, 56, 58, khoản 2 và 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 9 Luật Phí và lệ phí; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để xử cho chị P được ly hôn; giao hai con chung cho chị P trực tiếp nuôi; buộc chị P phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên toà, Toà án nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn là chị Hồ Thị P khởi kiện yêu cầu giải quyết việc ly hôn và nuôi con khi ly hôn. Bị đơn là anh Trần Khắc N có địa chỉ cư trú cuối cùng tại Thôn A, xã AN, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện A Lưới thụ lý vụ án là đúng quy định.

Bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Hồ Thị P và anh Trần Khắc N kết hôn có đăng ký, được Ủy ban nhân dân xã HT, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận kết hôn số YY, ngày 20-9-2011. Thời điểm đăng ký có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Vì vậy, Hội đồng xét xử kết luận quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

[3] Xét yêu cầu ly hôn, thấy rằng: Trên cơ sở trình bày của chị P và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị P, ý kiến của anh N và kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ có cơ sở xác định vợ chồng có mâu thuẫn khi còn chung sống. Nguyên nhân xuất phát từ việc anh N có biểu hiện không chung thủy nên vợ chồng đã có thời gian ly thân; đến năm 2017, anh N vi phạm pháp luật bị kết án phạt tù, có lỗi dẫn đến vợ chồng không thể chung sống với nhau thời gian dài, ảnh hưởng đến việc thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm giữa vợ chồng với nhau và với con chung; anh N cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị P. Như vậy, hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể duy trì.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận cho chị P được ly hôn theo yêu cầu. Ý kiến đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở.

[4] Về con chung: Chị P và anh N đều công nhận có hai con chung là cháu Trần Thiên B, sinh ngày 01-01-2012 và cháu Trần Thiên H, sinh ngày 22-5-2017.

Xét yêu cầu của nguyên đơn được trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn và ý kiến của bị đơn, thấy rằng:

Tại khoản 2 và khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.

3. Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con”.

Từ khi vợ chồng không chung sống, chị P là người trực tiếp nuôi con. Hiện tại, cháu Trần Thiên B dưới 36 tháng tuổi nên giao cho chị P trực tiếp nuôi là phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Cháu Trần Thiên H mặc dù có nguyện vọng ở với ông bà nội nhưng theo quy định thì khi ly hôn, con được giao cho cha hoặc mẹ trực tiếp nuôi. Hiện tại, anh N đang chấp hành án nên không đủ điều kiện để trực tiếp nuôi con; chị P là mẹ và hiện tại có việc làm và thu nhập, đủ điều kiện để nuôi con. Ý kiến của anh N giao con cho ông bà nội nuôi trong thời gian anh chấp hành án và việc chị P nhờ ông bà nội trông nom con khi đi làm việc do các bên tự thỏa thuận.

Do đó, để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chưa thành niên, cần chấp nhận giao cả hai con chung cho chị P trực tiếp nuôi theo yêu cầu của chị P và ý kiến đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị P, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 và khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Trường hợp có căn cứ cho rằng chị P không đảm bảo việc nuôi con chung thì có quyền yêu cầu giải quyết việc thay đổi người trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn theo quy định.

[5] Về cấp dưỡng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã giải thích nhưng chị P tự nguyện không yêu cầu nên không xem xét.

[6] Về tài sản và nghĩa vụ về tài sản: Các đương sự không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp sau này có tranh chấp thì có quyền khởi kiện trong vụ án khác.

[7] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cần buộc nguyên đơn chịu án phí ly hôn theo quy định.

[8] Về quyền kháng cáo: Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên căn cứ vào khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 56, các Điều 81 và 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Hồ Thị P với anh Trần Khắc N; quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Trần Thiên B, sinh ngày 01-01-2012 và cháu Trần Thiên H, sinh ngày 22-5-2017 cho chị Hồ Thị P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, kể từ khi ly hôn đến khi các cháu thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí sơ thẩm: Chị Hồ Thị P chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số: AA/2013/0042xx ngày 19-02-2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế; chị P đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện A Lưới;
- CCTHADS huyện A Lưới;
- UBND xã HT;
- Các đương sự;
- NBVQ và LIHP của đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Ấn văn HNGĐ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Văn Trường